

PHỤ LỤC

Dự kiến kinh phí thực hiện Chương trình ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
của tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHDP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Chương trình nâng cao năng lực khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo		4	8	5	13	69,000	192,000	15,000	30,000	8,000	46,000	46,000	116,000
1	Kiện toàn các tổ chức KH&CN và dịch vụ kỹ thuật; đầu tư phát triển Trung tâm Thông tin - Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ làm cơ sở ươm tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh; hỗ trợ phát triển các tổ chức NC&PT, chuyển giao công nghệ, các cơ sở đo lường, kiểm định chất lượng của tỉnh.	Đầu tư công	0	0	0	3	0,000	60,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	60,000
2	Tổ chức đào tạo nhân lực KH&CN của tỉnh có trình độ KH&CN tiên tiến, hiện đại đại về công nghệ cao, công nghệ số; hỗ trợ đào tạo nhân lực quản trị công nghệ và đội ngũ kỹ thuật viên của doanh nghiệp.		0	0	0	0	20,000	35,000	0,000	0,000	0,000	30,000	20,000	5,000

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHDP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
3	Tiến hành các nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ các công nghệ tiên tiến để hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao tính năng, chất lượng sản phẩm, đổi mới thiết bị, dây chuyền, quy trình công nghệ tạo ra các sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp nhận, chuyển giao, nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến; sản xuất sản phẩm mới và đổi mới quy trình công nghệ để tạo ra các sản phẩm có sức tiêu thụ lớn, chiếm lĩnh thị trường trong nước và nước ngoài.	Hỗ trợ ĐMCN, Độc lập cấp nhà nước, Hỗ trợ DN, cấp tỉnh	4	8	5	10	47,000	95,000	15,000	30,000	7,000	15,000	25,000	50,000
4	Thúc đẩy hoạt động hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ để tìm kiếm, chuyển giao, ứng dụng, làm chủ, giải mã các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến.		0	0	0	0	2,000	2,000	0,000	0,000	1,000	1,000	1,000	1,000
II	Chương trình ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng công nghệ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh		4	8	12	23	106,700	212,300	30,000	60,000	12,700	25,300	64,000	127,000
1	Tập trung nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng các loại giống cây trồng vật nuôi có năng suất chất lượng cao, ổn định, giá trị gia tăng cao phù hợp điều kiện của tỉnh; phòng trừ các loại sâu, bệnh trên cây, con, nhất là tôm giống; phân loại đất, cải tạo đất làm cơ sở cho sản xuất nông nghiệp thích hợp; chế biến, bảo quản sau thu hoạch, vận chuyển, cung ứng các sản phẩm nông lâm thủy sản đặc thù, thế mạnh của tỉnh.	Cấp thiết phát sinh, Độc lập cấp nhà nước, Cấp tỉnh	3	6	6	12	68,000	136,000	24,000	48,000	10,000	20,000	34,000	68,000

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHDP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2	Nghiên cứu, ứng dụng quy trình, kỹ thuật canh tác, cơ khí hóa, tự động hóa tưới tiêu, làm đất, bón phân; nhà kính, nhà lưới; sản xuất nông lâm thủy sản kết hợp với du lịch sinh thái, xử lý môi trường, chất thải.	Cấp nhà nước, địa phương	1	2	1	2	31,700	62,500	6,000	12,000	1,700	3,500	24,000	47,000
3	Tổ chức lại các cơ sở sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và quản lý, nhất là các cơ sở sản xuất tôm giống; xúc tiến xây dựng, quảng bá thương hiệu.	Hỗ trợ nâng cao NS, CL OCOP, Hỗ trợ DN	0	0	5	9	7,000	13,800	0,000	0,000	1,000	1,800	6,000	12,000
III	Chương trình ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ trong các ngành công nghiệp chủ đạo của tỉnh; ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển du lịch, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu		5	7	7	14	53,600	99,000	28,000	48,000	11,600	23,000	14,000	28,000
1	Tăng cường năng lực đánh giá, thẩm định, lựa chọn công nghệ; nghiên cứu chế biến sâu trong lĩnh vực nông lâm thủy sản; nghiên cứu, thăm dò, khảo sát, đánh giá tiềm năng, nâng cao hiệu quả khai thác gắn với chế biến sâu các tài nguyên khoáng sản biển, khoáng sản biển sâu; hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng KH,CN&ĐMST, phát triển các sản phẩm ngành tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống có giá trị cao và gắn với phát triển du lịch.	KHCN cấp QG, cấp tỉnh, Khuyến công	2	3	3	6	29,800	51,500	15,000	22,000	4,800	9,500	10,000	20,000

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHDP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2	Tiến hành các nghiên cứu liên ngành (nông nghiệp, văn hóa, công nghiệp,...) để phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng tỉnh Ninh Thuận; ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động du lịch thông minh, xúc tiến, quảng bá, quản lý khách du lịch; khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, sản phẩm du lịch mới lạ, sản phẩm du lịch bổ trợ mang nét đặc trưng riêng của tỉnh Ninh Thuận.	KHCN cấp QG, cấp tỉnh	1	2	1	2	7,800	15,500	4,000	8,000	0,800	1,500	3,000	6,000
3	Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng KH&CN tiên tiến, hiện đại trong công tác quản lý bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; nghiên cứu, điều tra đánh giá về nguồn lợi, hệ sinh thái; phục hồi, bảo vệ đa dạng sinh học tại Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa; các giải pháp tái sinh, phục hồi rừng, làm giàu rừng bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm phát triển bền vững; triển khai các nhiệm vụ KH&CN về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, tài nguyên và môi trường; phát triển các mô hình sản xuất ít phát thải khí nhà kính.	KHCN cấp QG, cấp tỉnh	2	2	3	6	16,000	32,000	9,000	18,000	6,000	12,000	1,000	2,000
IV	Nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn; chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cộng đồng;		2	2	4	6	20,000	30,500	10,000	14,500	6,000	9,000	4,000	7,000

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHDP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Nghiên cứu các vấn đề về chuyển đổi mô hình kinh tế, mô hình nông thôn mới, các cơ chế chính sách quản lý phát triển kinh tế - xã hội (xóa đói, giảm nghèo; đào tạo nghề; giải quyết việc làm,...), xây dựng hệ thống chính trị; phục hồi, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc có nguy cơ thất truyền; nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn các vấn đề về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở; xây dựng gia đình văn hóa mới; ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại trong sáng tạo, sản xuất, phổ biến, lưu giữ các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật nhằm mở rộng khả năng tiếp cận, nâng cao nhận thức của người dân và cộng đồng.	Chương trình KHCN quốc gia, địa phương	1	1	2	3	6,000	8,500	4,000	5,500	2,000	3,000		
2	Nghiên cứu, ứng dụng một số bài thuốc y học dân tộc, thực phẩm chức năng; công nghệ mới chữa bệnh cho nhân dân và phục vụ cho du lịch chữa bệnh; nghiên cứu bảo tồn, phát triển các loại cây dược liệu tiềm năng trên địa bàn tỉnh hướng đến mục tiêu làm nguyên liệu sản xuất thuốc.	Chương trình KHCN quốc gia, địa phương	1	1	2	3	14,000	22,000	6,000	9,000	4,000	6,000	4,000	7,000
V	Chương trình nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ thương mại	Kế hoạch số 3483/KH-UBND	0	0	0	0	48,000	48,000	0,000	0,000	24,000	24,000	24,000	24,000
1	Tăng cường công tác thông tin, truyền thông phổ biến về hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, hướng dẫn doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng cơ bản; áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng đặc thù cho ngành, lĩnh vực và tiêu chuẩn về các hệ thống quản lý mới.		0	0	0	0	3,000	3,000	0,000	0,000	2,000	2,000	1,000	1,000

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHDP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2	Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (G.A.P); thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để thiết lập, tối ưu hóa, hiện đại hóa hệ thống quản trị doanh nghiệp; áp dụng tiêu chuẩn, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh; chứng nhận sản phẩm hàng hóa, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, môi trường, năng lượng; an toàn và sức khỏe nghề nghiệp và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.		0	0	0	0	40,000	40,000	0,000	0,000	20,000	20,000	20,000	20,000
3	Đào tạo nhân lực cho hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng (chuyên gia về năng suất và chất lượng; năng lực thử nghiệm chất lượng, an toàn và sinh thái của sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu...).		0	0	0	0	5,000	5,000	0,000	0,000	2,000	2,000	3,000	3,000
VI	Chương trình phát triển tài sản trí tuệ, bảo hộ sở hữu trí tuệ các sản phẩm hàng hóa, thương hiệu	Chiến lược SHTT (QĐ 2367/QĐ-UBND)	0	0	0	0	63,080	63,080	11,300	11,300	27,780	27,780	24,000	24,000
1	Hướng dẫn doanh nghiệp, hiệp hội, hợp tác xã tạo dựng và khai thác hiệu quả các chỉ dẫn thương mại cho sản phẩm, dịch vụ; hỗ trợ đăng ký bảo hộ các chỉ dẫn địa lý tiềm năng cho các sản phẩm đặc thù; hỗ trợ đăng ký bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ		0	0	0	0	2,680	2,680	0,000	0,000	1,680	1,680	1,000	1,000

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHDP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2	Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản phẩm, dịch vụ có mức độ sử dụng tài sản trí tuệ cao, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có uy tín và chất lượng, thúc đẩy sản xuất hàng hóa có hàm lượng sở hữu trí tuệ cao; sử dụng công cụ sở hữu trí tuệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh; khai thác, phân tích thông tin sáng chế phục vụ cho việc lựa chọn công nghệ phù hợp; tham gia mạng lưới chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ với các viện nghiên cứu, trường đại học trên cả nước; khuyến khích sử dụng các công nghệ đã hết thời hạn bảo hộ hoặc không được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.		0	0	0	0	21,470	21,470	0,000	0,000	9,470	9,470	12,000	12,000
3	Hỗ trợ bảo vệ, khai thác tài sản trí tuệ, đặc biệt là đối với các sản phẩm đặc thù và sản phẩm tiềm năng hướng đến sản phẩm đặc thù của tỉnh; hỗ trợ kết nối cung cầu, hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nhằm quảng bá, tìm kiếm và mở rộng thị trường.		0	0	0	0	4,600	4,600	0,000	0,000	3,600	3,600	1,000	1,000
4	Tăng cường quản lý, khai thác, phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và sản phẩm đã được chứng nhận OCOP gắn với đăng ký mã số vùng trồng, an toàn thực phẩm, chứng nhận chất lượng và xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm được bảo hộ; thúc đẩy phát triển các dịch vụ hỗ trợ về sở hữu trí tuệ.		0	0	0	0	34,330	34,330	11,300	11,300	13,030	13,030	10,000	10,000
VII	Chương trình phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp KH&CN	Kế hoạch 2461/KH-UBND	0	0	0	0	22,750	22,750	0,000	0,000	17,250	17,250	5,500	5,500

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHDP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Xây dựng Công thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh; kiện toàn Trung tâm Thông tin - Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh		0	0	0	0	6,300	6,300	0,000	0,000	6,300	6,300	0,000	0,000
2	Tạo điều kiện, hỗ trợ các cá nhân, nhóm cá nhân có năng lực khoa học và công nghệ hoặc có khả năng khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới xúc tiến triển khai các đề án khởi lập doanh nghiệp đổi mới sáng tạo; duy trì, phát triển doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, công nhận doanh nghiệp KH&CN; kết nối, giới thiệu các nhà khởi nghiệp đổi mới sáng tạo với các quỹ phát triển KH&CN, quỹ đầu tư mạo hiểm, doanh nghiệp; Tổ chức đào tạo, tập huấn và thúc đẩy kết nối doanh nghiệp.		0	0	0	0	16,450	16,450	0,000	0,000	10,950	10,950	5,500	5,500
VIII	Chương trình phát triển thị trường Khoa học và công nghệ		0	0	0	0	56,000	112,000	0,000	0,000	6,000	12,000	50,000	100,000
1	Đánh giá nhu cầu công nghệ của doanh nghiệp, triển khai nhanh các cơ chế, chính sách của nhà nước thúc đẩy doanh nghiệp tham gia thị trường khoa học và công nghệ; chính sách thương mại hóa, đưa nhanh kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ vào sản xuất, kinh doanh.		0	0	0	0	1,000	2,000	0,000	0,000	1,000	2,000	0,000	0,000
2	Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng, tìm kiếm, lựa chọn, tiếp nhận công nghệ; nhập khẩu, thu hút các công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch từ các nước phát triển, trước hết trong một số lĩnh vực công nghiệp/ngành hàng xuất khẩu chủ lực; thúc đẩy hợp tác doanh nghiệp - viện, trường theo hướng đặt hàng, chuyển giao công nghệ.	Hỗ trợ ĐMCN, hỗ trợ phát triển thị trường KH&CN	0	0	0	0	42,000	84,000	0,000	0,000	2,000	4,000	40,000	80,000

STT	Tên Chương trình	Đề xuất theo các Chương trình	Số nhiệm vụ TW		Số nhiệm vụ ĐP		Tổng kinh phí thực hiện		Trong đó					
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	SNKHTW		SNKHDP		Nguồn vốn khác	
									Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
3	Hỗ trợ thương mại hoá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ; ưu tiên hỗ trợ các kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp chủ lực, nông nghiệp công nghệ cao, phục vụ yêu cầu phát triển vùng nông thôn, dân tộc; đẩy mạnh tổ chức và tham gia các sự kiện xúc tiến thị trường khoa học và công nghệ quy mô vùng, quốc gia và quốc tế; quảng bá thị trường khoa học công nghệ; lồng ghép, phối hợp với các sự kiện xúc tiến thương mại và đầu tư; hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có công nghệ mới công bố, trình diễn, giới thiệu, tham gia chợ, hội chợ công nghệ trong và ngoài nước.	Hỗ trợ ĐMCN, hỗ trợ phát triển thị trường KH&CN	0	0	0	0	11,500	23,000	0,000	0,000	1,500	3,000	10,000	20,000
4	Phát triển Trung tâm Thông tin - Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ của tỉnh thực hiện tốt chức năng hỗ trợ giao dịch, tìm kiếm kết nối cung-cầu công nghệ giữa các doanh nghiệp của tỉnh với các đối tác trong và ngoài nước.		0	0	0	0	1,500	3,000	0,000	0,000	1,500	3,000	0,000	0,000
Tổng cộng:			15	25	28	56	439,130	779,630	94,300	163,800	113,330	184,330	231,500	431,500